**Đặc tả Usecase**

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-1 |
| Use Case Name | Đăng nhập |
| Description | Chức năng này cho phép người dùng đăng nhập vào hệ thống và truy cập các dịch vụ được phân quyền. |
| Actor(s) | Giao dịch viên, quản lý, quản trị viên. |
| Pre-Condition(s): | * Thông tin tài khoản đã tồn tại trên hệ thống. |
| Post-Condition(s): | * Người dùng đăng nhập hệ thống thành công * Chuyển người dùng về trang đang thực thi trước khi đăng nhập. |
| Basic Flow | 1. Người dùng truy cập trang đăng nhập. 2. Người dùng nhập tên tài khoản, mật khẩu. 3. Người dùng chọn nút đăng nhập. 4. Hệ thống xác thực thông tin đăng nhập thành công. 5. Hệ thống cho phép người dùng truy cập hệ thống. |
| Alternative Flow | 1a. Người dùng truy cập trang đăng nhập admin.  Use case tiếp tục bước 2. |
| Exception Flow | 4a. Hệ thống xác thực thông tin đăng nhập không thành công và hiển thị thông báo.  4a1. Người dùng nhập lại thông tin.  Use case tiếp tục bước 3. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-2 |
| Use Case Name | Đổi mật khẩu |
| Description | Chức năng này cho phép người dùng thay đổi mật khẩu tài khoản cá nhân. |
| Actor(s) | Giao dịch viên, quản lý, quản trị viên. |
| Pre-Condition(s): | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống thành công. |
| Post-Condition(s): | * Thay đổi mật khẩu tài khoản trên hệ thống. * Hiển thị thông báo thay đổi mật khẩu thành công. |
| Basic Flow | * 1. Người dùng bấm vào chức năng thay đổi mật khẩu.   2. Người dùng nhập mật khẩu hiện tại.   3. Người dùng nhập mật khẩu mới.   4. Người dùng nhập lại mật khẩu mới.   5. Hệ thống kiểm tra các thông tin vừa nhập.   6. Hệ thống cập nhật mật khẩu mới vào hệ thống. |
| Alternative Flow |  |
| Exception Flow | 2a. Mật khẩu hiện tại không chính xác.  Use case quay lại bước 2.  4a. Xác nhận mật khẩu không chính xác.  Use case quay lại bước 4. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-3 |
| Use Case Name | Mở sổ tiết kiệm |
| Description | Chức năng này cho phép người dùng tạo một sổ tiết kiệm mới trên hệ thống. |
| Actor(s) | Giao dịch viên, quản lý. |
| Pre-Condition(s): | * Người dùng đang trong trạng thái đăng nhập. |
| Post-Condition(s): | * Lưu thông tin sổ vừa mở vào dữ liệu hệ thống. * Hiển thị thông báo tạo sổ thành công. * Hiển thị lại các thông tin của sổ vừa tạo. |
| Basic Flow | * 1. Người dùng bấm vào chức năng mở sổ tiết kiệm.   2. Người dùng nhập thông tin khách hàng.   3. Người dùng bấm vào nút mở sổ tiết kiệm.   4. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập vào.  1. Hệ thống lưu thông tin sổ mới. |
| Alternative Flow |  |
| Exception Flow | 2a. Số tiền ít hơn số tiền tối thiểu được quy định.  2a1. Người dùng nhập lại số tiền gửi.  Use case quay lại bước 3.  2a2. Người dùng chọn hủy chức năng.  Use case dừng lại. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-4 |
| Use Case Name | Lập phiếu gửi tiền |
| Description | Chức năng này cho phép người dùng tạo một biểu mẫu để thực hiện gửi tiền cho khách hàng. |
| Actor(s) | Giao dịch viên, quản lý. |
| Pre-Condition(s): | * Người dùng đang trong trạng thái đăng nhập. * Loại tiết kiệm phải là không kỳ hạn. |
| Post-Condition(s): | * Lưu dữ liệu phiếu vào hệ thống. * Hiển thị thông báo gửi tiền thành công. * Cập nhật số dư cho khách hàng. |
| Basic Flow | 1. Người dùng điền các thông tin vào phiếu gửi tiền. 2. Người dùng xác nhận thông tin với khách hàng. 3. Người dùng chọn nút gửi tiền. 4. Hệ thống kiểm tra thông tin vừa nhập. 5. Lưu dữ liệu phiếu vào hệ thống. |
| Alternative Flow |  |
| Exception Flow | 4a. Số tiền gửi ít hơn số tiền gửi tối thiểu cho phép.  4a1. Người dùng nhập lại số tiền gửi  Use Case tiếp tục bước 2  4a2. Người dùng chọn nút hủy giao dịch.  Use Case dừng lại. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-5 |
| Use Case Name | Lập phiếu rút tiền. |
| Description | Chức năng này cho phép người dùng lập một biểu mẫu để thực hiện rút tiền cho khách hàng. |
| Actor(s) | Giao dịch viên, quản lý. |
| Pre-Condition(s): | * Người dùng đang trong trạng thái đăng nhập. |
| Post-Condition(s): | * Lưu dữ liệu phiếu vào hệ thống. * Hiển thị thông báo gửi tiền thành công. * Cập nhật số dư cho khách hàng (nếu số dư tài khoản lớn hơn 0). * Đóng sổ tiết kiệm (nếu số dư tài khoản bằng 0). |
| Basic Flow | 1. Người dùng điền các thông tin vào phiếu rút tiền. 2. Người dùng xác nhận thông tin với khách hàng. 3. Người dùng chọn nút rút tiền. 4. Hệ thống kiểm tra thông tin vừa nhập. 5. Lưu dữ liệu phiếu vào hệ thống. 6. Cập nhật số dư sổ tiết kiệm. |
| Alternative Flow | 4a. Hệ thống kiểm tra loại sổ là có kỳ hạn.  Use case tiếp tục bước 5. |
| Exception Flow | 1a. Số tiền nhập vào không hợp lệ. (nhỏ hơn 0, lớn hơn số dư đối với loại không kỳ hạn; không bằng tổng số dư đối với loại có kỳ hạn)  1a1 Người dùng nhập lại số tiền rút.  Use case tiếp tục bước 2.  4b. Hệ thống kiểm tra ngày rút không hợp lệ (không đủ ngày quy định với loại không kỳ hạn; chưa đến ngày đáo hạn đối với loại có kỳ hạn)  4b1. Người dùng nhập mã sổ khác.  Use case quay lại bước 2.  4b2. Người dùng chọn nút hủy giao dịch.  Use case dừng lại.  6a. Số dư tài khoản bằng 0.  6a1. Thực hiện đóng sổ. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-6 |
| Use Case Name | Đáo hạn |
| Description | Chức năng này cho phép người dùng đáo hạn sổ tiết kiệm cho khách hàng. |
| Actor(s) | Giao dịch viên, quản lý. |
| Pre-Condition(s): | * Người dùng đang trong trạng thái đăng nhập. |
| Post-Condition(s): | * Hiển thị thông báo đáo hạn thành công. * Cập nhật thông tin sổ vào hệ thống. |
| Basic Flow | 1. Người dùng nhập mã sổ cần đáo hạn.  2. Người dùng xác nhận thông tin với khách hàng.  3. Người dùng chọn nút đáo hạn.  4. Hệ thống cập nhật thông tin vào hệ thống. |
| Alternative Flow |  |
| Exception Flow |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-7 |
| Use Case Name | Tra cứu sổ tiết kiệm |
| Description | Chức năng này cho phép người dùng tra cứu thông tin sổ bằng mã sổ hoặc CMND của khách hàng. |
| Actor(s) | Giao dịch viên, quản lý. |
| Pre-Condition(s): | * Người dùng đang trong trạng thái đăng nhập |
| Post-Condition(s): | * Hệ thống hiện thông tin danh sách sổ tiết kiệm cần tìm. |
| Basic Flow | 1. Người dùng chọn chức năng tra cứu. 2. Người dùng nhập thông tin để tìm. 3. Người dùng chọn nút tra cứu. 4. Hệ thống tìm kiếm, trả về danh sách các sổ có thông tin tương ứng |
| Alternative Flow |  |
| Exception Flow | 4a. Hệ thống không tìm thấy sổ tiết kiệm ứng với điều kiện nhập.  4a1. Người dùng nhập lại thông tin.  Use case quay lại bước 2.  4a2. Người dùng chọn hủy tra cứu.  Use case dừng lại. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-8 |
| Use Case Name | Lập báo cáo tháng |
| Description | Chức năng này cho phép quản lý lập các biểu mẫu để thống kê theo tháng. |
| Actor(s) | Quản lý |
| Pre-Condition(s): | * Người dùng đăng nhập thành công. * Người dùng có phân quyền là admin. |
| Post-Condition(s): | * Hệ thống hiển thị thông báo thống kê thành công và xuất ra biểu mẫu thống kê. |
| Basic Flow | 1. Quản lý chọn loại tiết kiệm và nhập tháng cần báo cáo, thống kê.  2. Quản lý chọn nút thống kê.  3. Hệ thống kiểm tra thông tin vừa nhập.  4. Hệ thống hiển thị tất cả thông tin thống kê được ra màn hình.  5. Quản lý nhấn vào 1 ngày bất kỳ trong thống kê.  6. Hệ thống tìm kiếm và hiển thị thống kê tương ứng với ngày được chọn. |
| Alternative Flow |  |
| Exception Flow | 3a. Hệ thống kiểm tra thông tin nhập không hợp lệ và hiển thị thông báo.  3a1. Quản lý nhập lại thông tin.  Use case quay lại bước 2. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-9 |
| Use Case Name | Thay đổi quy định |
| Description | Chức năng này cho phép quản trị viên thay đổi các quy định của sổ tiết kiệm. |
| Actor(s) | Quản trị viên |
| Pre-Condition(s): | * Người dùng đăng nhập thành công. * Người dùng phải có phân quyền là admin. |
| Post-Condition(s): | * Thêm quy định mới vào kho dữ liệu. * Hiển thị thông báo thay đổi quy định thành công. |
| Basic Flow | 1. Quản trị viên nhập các thông tin cần thay đổi hoặc thêm mới. 2. Quản trị viên chọn nút thay đổi quy định. 3. Hệ thống yêu cầu xác thực việc thay đổi. 4. Quản trị viên chọn đồng ý thay đổi quy định. 5. Hệ thống cập nhật dữ liệu. |
| Alternative Flow |  |
| Exception Flow | 1. Quản trị viên chọn lệnh hủy thay đổi.   Use case dừng lại. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-10 |
| Use Case Name | Sửa thông tin tài khoản nhân viên |
| Description | Chức năng nay cho phép quản trị viên sửa một số thông tin tài khoản của giao dịch viên hoặc quản lý (tên, CMND, địa chỉ…, đặt lại mật khẩu cho nhân viên). |
| Actor(s) | Quản trị viên |
| Pre-Condition(s): | * Người dùng đang ở trạng thái đăng nhập. * Phân quyền tài khoản phải là admin. |
| Post-Condition(s): | * Cập nhật dữ liệu mới vào kho dữ liệu. * Hiển thị thông báo thay đổi thành công. |
| Basic Flow | 1. Quản trị viên nhập các thông tin cần sửa cho tài khoản nhân viên. 2. Quản trị viên chọn nút sửa tài khoản. 3. Hệ thống yêu cầu xác nhận thay đổi thông tin. 4. Quản trị viên xác nhận việc thay đổi. 5. Hệ thống cập nhật dữ liệu mới vào hệ thống. |
| Alternative Flow |  |
| Exception Flow | 1. Quản trị viên chọn hủy thay đổi.   Use case dừng lại. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use Case ID | UC-11 |
| Use Case Name | Đăng xuất |
| Description | Chức năng này cho phép người dùng thoát trạng thái đăng nhập. |
| Actor(s) | Giao dịch viên, quản lý, quản trị viên. |
| Pre-Condition(s): | * Người dùng đã đăng nhập hệ thống thành công. |
| Post-Condition(s): | * Người dùng đăng xuất hệ thống thành công. * Hệ thống ghi nhận thời gian đăng xuất. * Giao diện chuyển về trang chủ. |
| Basic Flow | 1. Người dùng chọn nút đăng xuất.  2. Hệ thống yêu cầu người dùng xác nhận đăng xuất.  3. Người dùng xác nhận đăng xuất.  4. Người dùng đăng xuất hệ thống thành công. |
| Alternative Flow |  |
| Exception Flow | 3a. Người dùng chọn hủy đăng xuất.  Use case dừng lại. |